

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-PT.

Ngày: 23-7-2021.

V/ v: “Tranh chấp tài sản
chung sau ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Minh Lý và ông Vương Hồng Giang.

-Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19 và ngày 23 tháng 7 năm 2021 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2021/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2021 về việc tranh chấp tài sản chung sau ly hôn. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 70/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2021/QĐXX-PT ngày 31 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị N, sinh năm 1959

Địa chỉ: Xóm 7, xã VT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Bà Nguyễn Thị Thanh N1 - luật sư Văn phòng Luật sư Thanh N1 - Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên – Cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Văn N2, sinh năm 1959

Địa chỉ: Xóm 7, xã VT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Anh Hoàng Văn K, sinh năm 1985 (con trai ông N2, bà N);

3.2 Chị Nguyễn Bích N2, sinh năm 1992 (con dâu ông N2, bà N);

Cùng địa chỉ: Xóm 7, xã VT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

3.3 Chị Hoàng Thị M, sinh năm 1990 (con gái ông N2, bà N);

3.4 Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1987 (con gái ông N2, bà N);

Cùng địa chỉ: Xóm 5, xã VT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

3.5 Chị Hoàng Thị N3, sinh năm 1982 (con gái ông N2, bà N);

Địa chỉ: Xóm 3, thị trấn QC, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Hoàng Văn N2, anh Hoàng Văn K và chị Nguyễn Bích N2: Ông Lê Quang N4 - luật sư Văn phòng luật sư AT - đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên

(Ông N2, anh K, ông N4 có mặt; bà N, chị T, bà N1, chị N2 có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án; chị M và chị N3 vắng mặt)

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1952 (anh trai ông N2)

Cùng địa chỉ: Xóm 7, xã VT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

4.2 Anh Trần Văn P, sinh năm 1972 (cháu ruột ông N2)

Địa chỉ: TDP ST 3, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên

(Ông H và anh P có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

5. Người kháng cáo: Ông Hoàng Văn N2, anh Hoàng Văn K, chị Nguyễn Bích N2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn bà Ngô Thị N trình bày: Bà và ông Hoàng Văn N2 kết hôn năm 1981, có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã VT. Năm 2019, bà làm đơn xin ly hôn. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 36/2019/HNGĐ-PT, ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định cho bà được ly hôn ông Hoàng Văn N2 và hủy phần chia tài sản chung để giải quyết lại.

Về nợ chung: Không có.

Về tài sản chung của bà và ông N2 gồm: 02 lô đất 4A và 4B đều thuộc tờ bản đồ quy hoạch xóm 7, xã VT (đã có giấy CNQSD đất số AI 871331 và số AI 871332, đều cấp ngày 22/01/2008 mang tên Ngô Thị N và Hoàng Văn N2) trên đất có công trình xây dựng là nhà ở cấp 4; 01 thửa đất số 237 TBĐ số 6 diện tích 893,1m² đất ở và đất vườn tại xóm 7, xã VT (đất chỉ có sổ bì xanh, chưa có sổ bì đỏ) trên đất có nhà ở và công trình xây dựng khác; 12 thửa đất lúa các loại.

Nay bà đề nghị được sử dụng thửa đất 4B có diện tích 125m² đất ở và T bộ công trình xây dựng trên đất; các thửa đất lúa gồm thửa 56 tờ bản đồ số 12 diện tích 154,5m²; Thửa 167, diện tích 534,6m², thửa 174 diện tích 363,1m², thửa 223 diện tích 100,8m², thửa 243 diện tích 186,1m² đều thuộc tờ bản đồ số 7; Thửa 255 tờ bản đồ số 6 diện tích 316,6 m², có tổng diện tích là 1655.7m² và toàn bộ thửa đất số 237 TBĐ số 6 tại xóm 7, xã VT.

Bà không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định, định giá lại tài sản. Nhất trí với biên bản thẩm định, định giá tài sản ngày 16/10/2018.

Bị đơn là ông Hoàng Văn N2 trình bày: Ông không nhất trí việc bà N kê khai các tài sản trên. Đối với thửa 4A, 4B là tài sản của anh Hoàng Văn K và chị Nguyễn Bích N2, toàn bộ số tiền mua đất năm 2006 và năm 2008 là do anh K đưa cho ông. Còn nhà xây dựng trên 2 thửa đất 4A, 4B là do anh K và chị N2 bỏ tiền ra xây và trả tiền công nợ (nhà trên thửa 4A là xây năm 2017; nhà xây trên thửa 4B là

năm 2012). Đối với đất ruộng thì còn 8 thửa đất ruộng hiện đang sử dụng (tuy N việc kê khai trên là theo bản đồ cũ, không theo bản đồ địa chính). Năm 2016 gia đình ông được Nhà nước bồi thường 3,6 sào đất ruộng do công ty Xuân Trường chi trả số tiền là 284.000.000đ. Số tiền trên ông đã cầm 179.000.000đ, bà N cầm 105.000.000đ. Ông yêu cầu suất của anh K, chị N2, cháu Y (là vợ, con anh K) thì ông và bà N phải bồi thường.

Đối với thửa đất 237 (thửa nhà đất ở xóm 7), ông xác định thửa đất này là của bố mẹ ông cho ông trước khi lấy bà N. Ông nhất trí xác định đất và các công trình xây dựng trên đất là tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung: Ông và bà N nợ chị N3 là 1,2 cây vàng vào tháng 8/2010, anh K đã trả thay 04 chỉ vàng, hiện vẫn còn nợ chị N3 là 8 chỉ vàng. Ông nhất trí chia số nợ cho ông và bà N cùng phải có trách nhiệm trả. Số tiền vay mục đích là chữa bệnh cho bà N, nuôi cháu M ăn học, đầu tư cửa hàng tạp hóa cho bà N. Ông yêu cầu Tòa án tiến hành định giá, thẩm định lại tài sản là ruộng và đất ở tại thửa 237.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Hoàng Văn K: Anh yêu cầu bà N, ông N2 có trách nhiệm trả cho anh 02 thửa đất là thửa 4A, 4B TBD quy hoạch xã VT (đã có giấy CNQSD đất mang tên bà N, ông N2). Anh xác định năm 2006 và năm 2008 anh đưa tiền cho ông Hoàng Văn N2 là 40.000.000đ để nộp vào kho bạc huyện Đại Từ, anh mua theo giá đấu giá mà UBND huyện và UBND xã VT bán đất quy hoạch. Anh xác định đây là tài sản hợp pháp của vợ chồng anh, anh yêu cầu bà N, ông N2 phải trả đất và trả cả nhà cửa trên hai thửa đất 4A, 4B cho anh. Đề nghị công nhận toàn bộ tài sản và số tiền xây dựng nhà trên 2 thửa đất 4B năm 2012 và 4A năm 2017 là của vợ chồng anh. Công nhận số tiền anh vay hộ, trả nợ hộ ông N2, bà N là 250.000.000đ trả cho ông H; 04 chỉ vàng trả cho chị N3; 08 chỉ vàng cho ông Hoàng Thế N5. Yêu cầu ông bà N, N2 phải trả cho vợ chồng anh số tiền này.

Anh yêu cầu bà N, ông N2 phải trả lại tiền đền bù giải phóng mặt bằng đối với đất ruộng cho anh, chị N2, cháu Y là mỗi khẩu được 56.800.000đ/ khẩu Nhà nước hỗ trợ công ăn việc làm. Công nhận anh là nhân khẩu trong hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, yêu cầu phải chia cho vợ chồng anh để sản xuất và chia cho anh theo định suất ruộng. Đề nghị Tòa án định giá lại thửa 4A, 4B theo giá hiện hành.

Chị Nguyễn Bích N2: Chị yêu cầu ông bà N, N2 phải trả quyền sử dụng đất tại thửa 4A, 4B và toàn bộ tài sản nhà cửa cho vợ chồng chị. Nếu không trả được nhà và đất 2 thửa 4A, 4B cho vợ chồng chị thì yêu cầu phải trả bằng tiền theo giá hiện tại. Chị yêu cầu công nhận toàn bộ tài sản và số tiền xây dựng trên 2 thửa đất 4A, 4B là của vợ chồng chị. Buộc bà N, ông N2 phải trả số tiền mà vợ chồng chị đã vay và trả nợ hộ gồm: ông H là 250.000.000đ, chị N3 4 chỉ vàng, ông Nhân 8 chỉ vàng, trả trước khi phân chia tài sản chung cho vợ chồng chị.

Chị cũng yêu cầu bà N, ông N2 phải trả tiền bồi thường GPMB cho vợ chồng chị vào năm 2016, chia theo khẩu mỗi khẩu là 56.800.000đ.

Công nhận chồng chị là nhân khẩu trong hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, yêu cầu phải chia đất sản xuất nông nghiệp theo đúng quy định. Chia theo định suất ruộng.

Chị Hoàng Thị M, chị Hoàng Thị N3, chị Hoàng Thị T đều thống nhất khai: Năm 2006 bố mẹ các chị mua 02 lô đất 4A và 4B theo bản đồ quy hoạch xã VT, có giấy CNQSD đất mang tên ông Hoàng Văn N2 và bà Ngô Thị N. Đến năm 2009 bố mẹ các chị xây nhà trên lô 4B, xây nhà xong bố mẹ còn mua chiếc xe máy Airblade trị giá 48 triệu đồng. Tiền mua đất, xây nhà và mua xe là tiền của bố mẹ các chị, không liên quan gì đến anh K. Anh Hoàng Văn K đi làm từ năm 2008 và không có tiền đem về cho bố mẹ mà chỉ đủ tiền nuôi bản thân. Đến năm 2013 anh K xây dựng gia đình và không có đóng góp gì trong việc xây nhà của bố mẹ các chị. Năm 2016 bố mẹ các chị được đền bù với số tiền là 284.000.000 đồng. Năm 2017, bố các chị là Hoàng Văn N2 và anh K lấy số tiền đền bù trên để làm nhà trên lô đất 4A mang quyền sử dụng đất của bố mẹ các chị. Đối với định suất ruộng chia cho khẩu trong gia đình thì các chị được 10 thước ruộng (bằng 240m² đất ruộng). Các chị yêu cầu xin lại.

Về số vàng chị N3 có gửi bố (ông N2) là 12 chỉ vàng, chị N3 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này mà giải quyết bằng vụ án khác.

Chị T khai thêm: Năm 2006 chị đi làm ăn, đến năm 2009 chị có đưa cho bố mẹ chị số tiền là 30 triệu đồng để chi tiêu sinh hoạt. Sau khi xây dựng gia đình chị sống tại gia đình nhà chồng, chị không yêu cầu số tiền 30 triệu đồng đã đưa.

Ông Hoàng Văn H: Ông vẫn giữ nguyên lời khai đã khai vào ngày 27/3/2019, đã được Tòa án ghi lời khai, không bổ sung gì. Ông xác định ngày 02/8/2003, ông có cho ông N2, bà N vay số tiền là 300.000.000đ. Khi vay có viết giấy tờ, không hẹn ngày trả, không tính lãi suất. Mục đích vay để kinh doanh. Khi vay thì ông N2 ký, bà N không ký. Sau đó thì ông N2 đã trả đủ tiền cho ông, không nhớ thời gian cụ thể (khi bà N ông N2 ly hôn, thì ông N2 đã mang tiền trả cho ông). Hiện tại ông và vợ chồng ông N2, bà N không còn vay nợ gì nhau, ông đề nghị Tòa không triệu tập ông đến tòa án.

Ông Trần Văn P: Ông không nhớ cụ thể thời gian nào, nhưng khoảng thời gian bà N và ông N2 đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án, thì ông có viết giấy xác nhận cho ông Hoàng Văn N2, viết tại gia đình ông. Khi viết chỉ có ông và ông N2 biết. Ông xác định các nội dung ghi trên giấy xác nhận do ông viết là hoàn toàn đúng sự thật. Ông cam đoan lời khai của ông là đúng. Ngày 20/12/2005, ông có chứng kiến việc anh Hoàng Văn K có giao cho ông Hoàng Văn N2 số tiền 12.000.000đ. Về nội dung giao tiền như thế nào thì ông không nhớ. Ngày 28/12/2006, ông có cho anh Hoàng Văn K vay số tiền 28.000.000đ, khi vay không viết giấy tờ. Về nội dung cho vay cụ thể như thế nào thì ông không còn nhớ. Ông xác định việc vay tiền giữa ông và anh K đã thanh toán xong cho nhau, không còn

nợ gì. Ông xác định không có liên quan gì đến vụ án trên, đề nghị Tòa án không triệu tập ông.

Với nội dung trên, tại bản án số 70/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Căn cứ Điều 28, 143, 147, 227, 228 của BLTTDS; Các Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 BLDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tài sản chung: Giao cho bà N được quyền sử dụng thửa 4B TĐĐ quy hoạch xóm 4 xã VT diện tích 125m² đất thổ cư (Giấy CNQSD đất số AI 871332, cấp ngày 22/01/2008 mang tên Ngô Thị N và Hoàng Văn N2) và phần công trình nhà ở trên đất có tổng giá trị 325.280.000đ (*ba trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tạm giao cho bà N được quyền sử dụng thửa đất ruộng số 255 TĐĐ số 6 có tổng diện tích 879,7m² đất lúa.

Bà N có trách nhiệm thanh toán cho anh K, chị N2 số tiền 9.091.750 (*chín triệu, không trăm chín mươi một nghìn, bảy trăm lăm mươi đồng*).

- Giao cho ông N2 được quyền sử dụng thửa 4A TĐĐ quy hoạch xóm 4 xã VT diện tích 125m² đất thổ cư (Giấy CNQSD đất số AI 871331, cấp ngày 22/01/2008 mang tên Ngô Thị N và Hoàng Văn N2) và phần công trình nhà ở trên đất. Giao cho ông N2 được quyền sử dụng đất ở tại thửa 237 TĐĐ số 6 diện tích 893,1m² và toàn bộ công trình xây dựng trên đất. Tổng giá trị tài sản là đất và công trình xây dựng trên đất là: **493.113.000đ** (*bốn trăm chín mươi ba triệu, một trăm mười ba nghìn đồng*). Tạm giam cho ông N2 được quyền sử dụng thửa đất ruộng số 205 TĐĐ số 5 diện tích 688,9m².

Ông N2 có trách nhiệm thanh toán cho anh K, chị N2, cháu Y số tiền là 2.970.000đ (*hai triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng*). Ông N2 có trách nhiệm thanh toán cho anh K, chị N2 số tiền 176.924.750đ (*một trăm bảy mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi tư nghìn, bảy trăm lăm mươi đồng*)

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Văn K, chị Nguyễn Bích N2.

- Anh K, chị N2 được quyền sở hữu số tiền 186.016.500đ (*một trăm tám mươi sáu triệu, không trăm mười sáu nghìn, năm trăm đồng*) do bà N và ông N2 thanh toán (phần của mỗi người phải thanh toán như bên trên).

Anh K, chị N2, cháu Y được quyền sở hữu số tiền 2.970.000đ (*hai triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng*) do ông N2 thanh toán.

- Tạm giam cho anh Hoàng Văn K được quyền sử dụng thửa 352 TĐĐ số 6 diện tích 244,7m² đất lúa; (định suất đất ruộng).

- Tạm giam cho chị Hoàng Thị T được quyền sử dụng thửa 155 TĐĐ số 6 diện tích 264,5m² đất lúa; (định suất đất ruộng).

- Tạm giam cho chị Hoàng Thị N3 được quyền sử dụng thửa 206 TĐĐ số 6 diện tích 279m²; (định suất đất ruộng).

- Tạm giam cho chị Hoàng Thị M được quyền sử dụng thửa 56 TĐĐ 12 và thửa 249 TĐĐ số 6 có tổng diện tích 213m² đất lúa.(định suất đất ruộng).

Về lệ phí thẩm định, định giá: Các đương sự đã nộp xong.

Về án phí. Miễn án phí chia tài sản cho bà N.

Ông N2 phải chịu 15.818.825đ án phí DSST sung công quỹ Nhà nước

Anh K, chị N2 phải chịu 9.300.837đ án phí DSST sung công quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013275, ngày 28/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/12/2020 ông Hoàng Văn N2, anh Hoàng Văn K, chị Nguyễn Bích N2 có đơn kháng cáo, không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị công nhận quyền sử dụng đất thửa số 4A và 4B là tài sản hợp pháp của anh K và chị N2; công nhận toàn bộ số tiền để xây nhà trên hai thửa đất 4A và 4B là của anh K, chị N2; Công nhận số tiền anh K đã vay hộ và trả nợ hộ ông N2, bà N là 250.000.000đ trả cho ông H, 04 chỉ vàng trả cho chị N3, 08 chỉ vàng cho ông Hoàng Thế N5. Ông N2 bà N phải trả số tiền này cho vợ chồng K, N2 khi phân chia tài sản chung; bà N, ông N2 phải trả lại tiền đền bù, bồi thường giải phóng mặt bằng, chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông N2, anh K, chị N2 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N2, anh K, chị N2 trình bày: Không nhất trí cách chia của Tòa án cấp sơ thẩm, việc giao và xác định nhà đất tại thửa 4A và 4B là tài sản chung của ông và bà N là không chính xác. Đây là tài sản của anh K vì toàn bộ số tiền nộp mua đất, xây nhà là do anh K đưa, đã có xác nhận của người làm chứng, ông N2 chỉ là người nhận tiền và nộp thay. Đối với tiền đền bù, đề nghị áp dụng theo điểm b khoản 2 Điều 83 Luật đất đai vì anh K cũng nằm trong khẩu của gia đình ông N2 là hộ gia đình làm nông nghiệp. Đề nghị Tòa án giải quyết công bằng, đúng pháp luật, công nhận quyền sở hữu tài sản cho anh K, chị N2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N không nhất trí với quan điểm của phía bị đơn và giữ nguyên quan điểm đã trình bày đề nghị bác đơn kháng cáo của ông N2, anh K, chị N2 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Văn N2, anh Hoàng

Văn K và chị Nguyễn Bích N2 sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên theo hướng miễn toàn bộ án phí chia tài sản cho ông N2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông N2, anh K, chị N2 làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ hai lần và trong hồ sơ đã có đầy đủ lời khai, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông H, anh P là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không chính xác, mà họ chỉ là những người làm chứng trong vì quyền lợi của họ đã được đảm bảo và không có yêu cầu gì, nên họ không có quyền lợi hay nghĩa vụ gì trong vụ án này.

Bản án sơ thẩm tuyên cháu Y (con của anh K, chị N2) được hưởng số tiền 990.000đ là tiền hỗ trợ ổn định đời sống khi thu hồi 1.162m² đất lúa của hộ làm nông nghiệp ông N2 bà N, nhưng không xác định ai là người giám hộ của cháu Y, là đã xác định thiếu tư cách của người tham gia tố tụng. Tuy N, cháu Y là con đẻ của chị N2 và anh K và Tòa án cấp sơ thẩm đã giao số tiền đó cho họ cũng là đảm bảo quyền lợi cho cháu, nhưng cũng cần phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2.] Bà N yêu cầu chia khối tài chung trong thời kỳ hôn nhân với ông Hoàng Văn N2 bao gồm: 02 thửa đất số 4A và 4B đều thuộc tờ bản đồ quy hoạch, diện tích mỗi thửa đất là 125m² đất ở nông thôn, đã được UBND huyện Đại Từ cấp đổi giấy CNQSD đất số BV 643378 và BV 643383 cùng ngày 14/10/2014 mang tên hộ ông Hoàng Văn N2 và bà Ngô Thị N thuộc thửa 420 và thửa 440 tờ bản đồ số 12 xóm 4 xã VT, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, trên đất có nhà xây cấp 4 (nhà xây trên thửa đất 4B (tức thửa 440) xây dựng năm 2012, nhà xây trên thửa đất 4A (tức thửa 420) xây dựng năm 2017); 893,1m² đất và toàn bộ công trình trên đất xây dựng năm 1990, thuộc thửa 237 tờ bản đồ số 6 (do đất nằm dưới COS 48,25 lòng Hồ Núi Cốc nên không được cấp Giấy CNQSD đất); 08 thửa đất ruộng gồm: Thửa 56 tờ bản đồ 112 diện tích 154,5m², thửa 206 diện tích 279m², thửa 231 diện tích 563,1m², thửa 249 diện tích 56,5m², thửa 352 diện tích 244,7m², thửa 155 diện tích 264,5m², thửa 205 diện tích 688,9m², thửa 255 diện tích 316,6 m² đều thuộc tờ bản đồ số 6 (các thửa ruộng đều không được cấp Giấy CNQSD đất do nằm dưới COS 48,25 lòng Hồ Núi Cốc).

Ngoài ra bà N còn khai: Tiền mua thửa đất 4A và 4B là do bà và ông N2 phải bán đi 5 con trâu để lấy tiền nộp mua đất. Tiền xây căn nhà trên thửa đất số 4B

hiện bà đang ở là do vợ chồng bà tiết kiệm được từ việc buôn bán cát sỏi mà có. Đối với căn nhà xây trên thửa đất 4A, thì bà không đóng góp đồng nào, toàn bộ số tiền xây nhà là do ông N2 bỏ ra nhưng lấy từ 179 triệu là tiền đền bù 1.162m² đất ruộng ra để xây. Các khoản nợ bà không công nhận vì bà không vay ai và cũng không được ai nói cho biết về các khoản vay đó.

[2.1] Ông N2 thừa nhận các tài sản theo bà N kê khai được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Tuy N, ông chỉ đồng ý xác định 893,1m² đất ở và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa 237 tờ bản đồ số 6 xóm 7, xã VT, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (đất chưa được cấp QSD đất) có nguồn gốc do bố mẹ đẻ ông cho là tài sản chung giữa ông và bà N. Còn thửa đất số 4A và 4B, cùng hai căn nhà xây dựng trên đất không phải là tài sản chung của vợ chồng ông, mà là tài sản của vợ chồng anh K (con trai ông), vì toàn bộ tiền mua đất, xây nhà đều là của anh K bỏ ra, ông và bà N không có đồng nào đóng góp để mua đất và xây nhà. Ông đề nghị công nhận quyền sở hữu về đất và tài sản trên thửa 4A và 4B cho vợ chồng anh K, nếu ông hay bà N sử dụng thì phải trả giá trị tài sản cho vợ chồng anh K. Ông đồng ý trả lại cho anh K, chị N2 số tiền được nhà nước đền bù thu hồi 1.162,2m² đất ruộng, theo phần mà anh chị được hưởng.

[2.2] Anh K, chị N2 nhất trí với ý kiến của ông N2. Anh chị xác định, thửa đất số 4A và 4B, cùng tài sản là hai căn nhà xây dựng trên đất là tiền của anh K đi làm thuê và vay mượn về đưa cho ông N2 mua đất, xây nhà cho anh. Ngoài ra anh chị còn yêu cầu được hưởng số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng do bị thu hồi 1.162,2m² đất ruộng theo quy định của pháp luật tại điểm b khoản 2 Điều 83 Luật đất đai là 56.000.000đ/1 người.

[3] Hội đồng xét xử xét kháng cáo về QSD đối với thửa đất số 4A, 4B tờ bản đồ quy hoạch xã VT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên, đất đã được cấp giấy CNQSD đất mang tên bà N, ông N2:

Hồ sơ cấp giấy CNQSD đất đối với thửa đất số 4A và 4B TBĐ quy hoạch xã VT, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên như thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất, thông báo nộp tiền sử dụng đất, giấy nộp tiền vào N3 sách nhà nước bằng tiền mặt... đều thông báo cho ông Hoàng Văn N2 và hóa đơn nộp tiền mua đất cũng do ông Hoàng Văn N2 nộp. Đơn xin giao đất để làm nhà ở khu dân cư xã, cũng như đơn đề nghị cấp giấy CNQSD đất đều do ông N2 và bà N làm đơn. UBND huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đã ra quyết định giao đất ở nông thôn cho bà N và ông N2 theo đúng các quy định của pháp luật. Từ khi bà Ngô Thị N và ông Hoàng Văn N2 được cấp giấy CNQSD đất năm 2008 và cấp đổi năm 2014 đến nay, không có bất kỳ đơn thư khiếu nại nào về việc cấp giấy CNQSDĐ cho hai ông bà. Anh K cũng không nộp được tài liệu nào khác để chứng minh anh là người mua hai thửa đất trên. Các lời khai của ông N2, anh K và lời xác nhận của anh Trần Văn P không phải là căn cứ để xác định số tiền ông N2 nộp mua hai thửa đất 4A và 4B là của anh K. Bản án sơ thẩm sau khi đánh giá chứng cứ đã xác định thửa đất số 4A

và 4B TBĐ quy hoạch (nay là thửa 420, 440 tờ bản đồ số 12) xã VT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên là tài sản chung của ông N2, bà N là có căn cứ pháp luật, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của ông N2, anh K, chị N2.

[4] Xét kháng cáo về căn nhà xây cấp 4 trên hai thửa đất số 4A và 4B (nay là thửa 420, 440 tờ bản đồ số 12) xã VT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên, thấy:

- Đối với căn nhà trên thửa 4A (nay là thửa 420), hiện do ông N2 và vợ chồng anh K quản lý sử dụng, được xây dựng năm 2017. Toàn bộ tài liệu giấy tờ cũng như lời khai của người làm chứng đều thể hiện tiền xây dựng là do anh K và chị N2 chi trả, còn ông bà N-N2 không có đóng góp gì (điều này cũng được bà N thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm). Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tính công sức đóng góp của anh K chị N2 bằng 1/3 giá trị căn nhà là chưa chính xác, mà cần phải tính công sức đóng góp của anh K chị N2 bằng toàn bộ giá trị căn nhà mới đảm bảo công bằng cho các đương sự. Do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng, không công nhận tài sản là căn nhà cấp 4 xây trên thửa đất số 4A là tài sản chung của ông N2 và bà N, mà là tài sản chung của anh K, chị N2. Giao toàn bộ đất và tài sản trên thửa đất 4A tờ bản đồ quy hoạch (nay là thửa 420, tờ bản đồ số 12) xã VT, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên cho ông N2 quản lý, sử dụng. Ông N2 có trách nhiệm thanh toán trả cho anh K chị N2 giá trị căn nhà theo biên bản định giá tài sản của Tòa án là 372.033.000đ.

- Đối với nhà xây trên thửa đất số 4B (nay là thửa 440), hiện do bà N đang quản lý và sử dụng được xây dựng năm 2012. Lời khai của các nhân chứng và tài liệu có trong hồ sơ không thể hiện được việc anh K, chị N2 có đóng góp tiền để xây dựng căn nhà này, hơn nữa lúc này anh K và chị N2 còn chưa kết hôn. Các xác nhận của người làm chứng mà phía bị đơn nộp không thể hiện việc họ nhận tiền thanh toán xây dựng từ anh K. Do vậy, phải xác định đây là tài sản chung của ông N2 và bà N. Bản án sơ thẩm đã giao toàn bộ đất và tài sản trên thửa đất số 4B cho bà N tiếp tục quản lý, sử dụng là đúng nhưng cần buộc bà N phải trích chia giá trị chênh lệch tài sản cho ông N2 mới là phù hợp, đảm bảo được quyền lợi của các đương sự. Do vậy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo này của ông N2, anh K, chị N2.

[5] Xét kháng cáo của anh K, chị N2 đối với số tiền được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng 1.162,2m² ruộng cho ông N2, bà N trong “Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng công trình đường trục nối ĐT.261 đến khu vực Đền Gàn, Hồ Núi Cốc, huyện Đại Từ”, thấy:

Dự án đã thu hồi của ông N2, bà N là 1.162,2m² đất của hộ làm nông nghiệp đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tại các Điều 74, 75, 77, 83, 84 Luật đất đai năm 2013. Tổng số tiền được hỗ trợ, bồi thường là 284.459.100đ (trong đó: tiền bồi thường đất là 67.407.600đ; tiền bồi thường sản lượng là 7.554.300đ; tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm là 202.222.800đ; tiền bàn giao mặt bằng là 2.324.400đ; tiền hỗ trợ ổn định đời sống là 4.950.000đ).

Đối tượng được hưởng tiền đền bù là người có tên trên giấy chứng nhận QSD đất nếu đất đã được cấp QSD, nếu chưa có giấy CNQSD đất thì là người đang trực tiếp sử dụng. Do vậy, ngoài số tiền hỗ trợ ổn định đời sống được tính theo nhân khẩu, thì số tiền còn lại là cho hộ gia đình làm nông nghiệp mà không tính theo nhân khẩu, việc ông N2 bà N là người nhận tiền là đúng. Tòa án cấp sơ thẩm đã tính số tiền hỗ trợ ổn định đời sống theo nhân khẩu và buộc ông N2 phải trả lại cho gia đình anh K khoản tiền này, với số tiền 990.000đ/người, do ông N2 sử dụng số tiền nhiều hơn bà N là đúng, đảm bảo quyền lợi của các đương sự và các quy định tại khoản điểm a khoản 2 Điều 83 Luật đất đai, Điều 19 Nghị định 47/CP ngày 15/5/2014, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của anh K, chị N2.

[6] Đối với các thửa đất chưa được cấp giấy CNQSD đất, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tạm giao là không chính xác, cần sửa lại cho đúng vì trong luật không có tạm giao. Các quyết định khác không có kháng cáo, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 70/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên như sau:

[7.1] Bà N được quyền quản lý, sử dụng 125m² đất ở nông thôn, tại thửa 440, tờ bản đồ số 12 xóm 4 xã VT, huyện Đại Từ (Giấy CNQSD đất số BV 643383, do UBND huyện Đại Từ cấp ngày 14/10/2014 mang tên hộ ông Hoàng Văn N2 và Ngô Thị N) trị giá 100.000.000đ và phần công trình nhà ở trên đất trị giá 225.280.000đ, tổng trị giá nhà và đất là 325.280.000đ.

Bà N được quyền sử dụng thửa đất ruộng số 255 TĐĐ số 6, có tổng diện tích 879,7m² đất lúa và sở hữu số tiền 105.000.000đ (tiền đền bù đất). Tổng giá trị tài sản là **430.280.000đ**.

[7.2] Ông N2 được quyền quản lý sử dụng 125m² đất ở nông thôn, tại thửa 420, tờ bản đồ số 12 xóm 4 xã VT diện tích thổ cư (Giấy CNQSD đất số BV 643378, do UBND huyện Đại Từ cấp ngày 14/10/2014 mang tên hộ ông Hoàng Văn N2 và Ngô Thị N) có trị giá 100.000.000đ và phần công trình nhà ở trên đất có trị giá 372.033.000đ.

Ông N2 được quyền sở hữu, sử dụng 179.000.000đ (tiền bồi thường); 893,1m² đất ở tại thửa 237 TĐĐ số 6 và toàn bộ công trình xây dựng trên đất có trị giá 21.080.000đ; 01 thửa đất ruộng số 205 TĐĐ số 5 diện tích 688,9m². Tổng giá trị tài sản là **672.113.000đ**.

Ông N2 có trách nhiệm trả cho anh K, chị N2 giá trị căn nhà trên thửa đất 4A là 372.033.000đ và số tiền 2.970.000đ (tiền bồi thường). Tổng giá trị tài sản của ông N2 còn lại là **297.110.000đ**

[7.3] Ông N2 sử dụng tổng giá trị tài sản chung là 297.110.000đ, bà N sử dụng tổng giá trị tài sản chung là 430.280.000đ. Do bà N sử dụng khối tài sản có giá trị lớn hơn ông N2 nên phải có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản cho

ông N2 là **66.585.000đ**. Tổng giá trị tài sản của bà N được hưởng 363.695.000đ (*Ba trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng*)

Ông N2 được quyền sở hữu, sử dụng số tiền **66.585.000đ** do bà N trích chia giá trị chênh lệch tài sản. Tổng giá trị tài sản ông N2 được hưởng là 363.695.000đ (*Ba trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng*).

[7.4] Anh K, chị N2 được quyền sở hữu số tiền 372.033.000đ là giá trị căn nhà trên thửa 4A do ông N2 chi trả.

Anh K, chị N2, cháu Y được quyền sở hữu số tiền 2.970.000đ (*hai triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng*) là tiền thu hồi, đền bù 1.162m² đất do ông N2 thanh toán trả.

[7.5] Anh Hoàng Văn K được quyền sử dụng thửa 352 TĐĐ số 6 diện tích 244,7m² đất lúa; chị Hoàng Thị T được quyền sử dụng thửa 155 TĐĐ số 6 diện tích 264,5m² đất lúa; chị Hoàng Thị N3 được quyền sử dụng thửa 206 TĐĐ số 6 diện tích 279m²; chị Hoàng Thị M được quyền sử dụng thửa 56 TĐĐ 12 và thửa 249 TĐĐ số 6 có tổng diện tích 213m² đất lúa.

[7.6] Các bên có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

[7.7] Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông N2, anh K, chị N2 có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu ông N2, bà N không tự nguyện thi hành trên khoản tiền phải trả thì hàng tháng ông N2, bà N còn phải chịu trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền và lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

[7.8] Về án phí: Ông N2, anh K không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp.

Miễn toàn bộ án phí chia tài sản chung có giá ngạch cho ông K, bà N do là người cao tuổi theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N2, anh K, chị N2 được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần về xác định toàn bộ giá trị căn nhà trên thửa đất 4A (nay là thửa 420) là của anh K, chị N2. Các quan điểm khác không được Hội đồng xét xử chấp nhận như đã phân tích ở trên.

[9] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Văn N2, anh Hoàng Văn K, chị

Nguyễn Bích N2. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 70/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

[1] Bà N được quyền quản lý, sử dụng 125m² đất ở nông thôn, tại thửa 440, tờ bản đồ số 12 xóm 4 xã VT, huyện Đại Từ (Giấy CNQSD đất số BV 643383, do UBND huyện Đại Từ cấp ngày 14/10/2014 mang tên hộ ông Hoàng Văn N2 và Ngô Thị N) trị giá 100.000.000đ và phần công trình nhà ở trên đất trị giá 225.280.000đ, tổng trị giá nhà và đất là 325.280.000đ.

Bà N được quyền sử dụng thửa đất ruộng số 255 TĐĐ số 6, có tổng diện tích 879,7m² đất lúa và sở hữu số tiền 105.000.000đ (tiền đền bù 1.162m² đất). Tổng giá trị tài sản là 430.280.000đ.

Bà N có trách nhiệm trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho ông N2 là **66.585.000đ**. Tổng giá trị tài sản của bà N được hưởng 363.695.000đ (*Ba trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng*).

[2] Ông N2 được quyền quản lý sử dụng 125m² đất ở nông thôn, tại thửa 420, tờ bản đồ số 12 xóm 4 xã VT diện tích thổ cư (Giấy CNQSD đất số BV 643378, do UBND huyện Đại Từ cấp ngày 14/10/2014 mang tên hộ ông Hoàng Văn N2 và Ngô Thị N) có trị giá 100.000.000đ và phần công trình nhà ở trên đất có trị giá 372.033.000đ.

Ông N2 được quyền sở hữu, sử dụng 179.000.000đ (tiền đền bù 1.162m² đất); 893,1m² đất ở tại thửa 237 TĐĐ số 6 và toàn bộ công trình xây dựng trên đất có trị giá 21.080.000đ; 01 thửa đất ruộng số 205 TĐĐ số 5 diện tích 688,9m² và số tiền **66.585.000đ** do bà N trích chia.

Ông N2 có trách nhiệm trả cho anh K, chị N2 giá trị căn nhà trên thửa đất 4A là 372.033.000đ và số tiền 2.970.000đ (tiền bồi thường).

Tổng giá trị tài sản ông N2 được hưởng là 363.695.000đ (*Ba trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng*).

Các bên đương sự có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

[3] Anh K, chị N2 được quyền sở hữu số tiền 372.033.000đ là giá trị căn nhà trên thửa đất 420, tờ bản đồ số 12 xóm 4 xã VT do ông N2 chi trả.

Anh K, chị N2, cháu Y được quyền sở hữu số tiền 2.970.000đ (*hai triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng*) là tiền đền bù 1.162m² đất do ông N2 trả.

Tổng số tiền anh K, chị N2 được hưởng là 375.003.000đ (*Ba trăm bảy mươi lăm triệu, không trăm linh ba nghìn đồng*).

[4] Anh Hoàng Văn K được quyền sử dụng thửa 352 TĐĐ số 6 diện tích 244,7m² đất lúa; chị Hoàng Thị T được quyền sử dụng thửa 155 TĐĐ số 6 diện tích 264,5m² đất lúa; chị Hoàng Thị N3 được quyền sử dụng thửa 206 TĐĐ số 6 diện tích 279m²; chị Hoàng Thị M được quyền sử dụng thửa 56 TĐĐ 12 và thửa 249 TĐĐ số 6 có tổng diện tích 213m² đất lúa (các thửa đất lúa đều thuộc xã VT,

huyện Đại Từ, do đều nằm dưới COS 48,25 lòng Hồ Núi Cốc nên không được cấp Giấy CNQSD đất)

[5] Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông N2, anh K, chị N2 có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu ông N2, bà N không tự nguyện thi hành trên khoản tiền phải trả thì hàng tháng ông N2, bà N còn phải chịu trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền và lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

[6] Về án phí:

- Ông N2, anh K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông N2 được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0013693 ngày 28 tháng 12 năm 2020; anh K được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0013694 ngày 28 tháng 12 năm 2020 đều tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

- Miễn toàn bộ tiền án phí chia tài sản chung cho bà N và ông N2.

- Anh K, chị N2 phải liên đới nộp 18.750.150đ án phí DSST sung công quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013275, ngày 28/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, còn phải nộp tiếp 18.450.150 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đại Từ;
- THADS huyện Đại Từ;
- UBND xã VT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thủy